Vocabulary Từ vựng	Pronunciation Phiên âm	Part of speech Loại từ	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	/træp/	(v)	bị mắc kẹt	Be careful not to fall into the trap.	Cẩn thận đừng sa vào cái bẫy.
	/pul/	(v)	kéo	He tried to pull the heavy box across the room.	Anh ấy cố gắng kéo chiếc hộp nặng qua phòng.
	/li:f/	(n)	lá cây	The wind blew a leaf off the tree.	Gió thổi một lá từ cây rơi xuống.
	/ˈlɒdʒɪkl/	(adj)	hợp lí	It's logical to study before a test.	Điều này hợp lý là học bài trước khi kiểm tra.
	/əˈprəʊtʃ/	(v)	đến gần, lại gần	The cat quietly approached the bird.	Con mèo lặng lẽ tiến lại gần con chim.
	/ˈkɒnʃəsnəs/	(n)	Sự tỉnh táo, ý thức	She regained consciousness after fainting.	Cô ấy đã lấy lại ý thức sau khi ngất xỉu.
	/ʌnˈkɒnʃəsnəs/	(n)	Sự bất tỉnh, vô thức	He fell into unconsciousness after hitting his head.	Anh ta ngã vào tình trạng mất ý thức sau khi đập đầu.
	/ˈkɒnʃəs/	(a)	Tỉnh táo, có ý thức	Be conscious of where you leave your belongings.	Hãy chú ý đến nơi bạn để đồ cá nhân.
	/ʌnˈkɒnʃəs/	(a)	Bất tỉnh, vô thức	He was unconscious during the surgery.	Anh ta đã mất ý thức trong khi phẫu thuật.
	/ˈkɒnʃəsli/	(adv)	Một cách có ý thức	She consciously decided to eat healthier foods.	Cô ấy đã có ý quyết định ăn những thực phẩm lành mạnh hơn.
	/ʌnˈkɒnʃəsli/	(adv)	Một cách vô thức	He unconsciously tapped his foot to the music.	Anh ta vô thức vẫn đập chân theo nhạc.
	/spɪn/	(v)	xoay tít, làm xoay tít	The dancer began to spin gracefully.	Nữ vũ công bắt đầu quay vòng một cách duyên dáng.
	/ˈdekeɪd/	(n)	thập kỷ	They have been friends for over a decade.	Họ đã là bạn bè hơn một thập kỷ.
	/pəˈreɪd/	(n)	cuộc diễu hành	The parade marched down the main street.	Cuộc diễu hành diễn ra dọc con phố chính.

LIVEWORKSHEETS